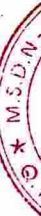


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Hoàng Sơn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Lương Ngọc Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Trương Hữu Đức	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc	
Bà Chu Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05/02/2020)
Ông Nguyễn Đắc Luân	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26/08/2019)
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Tuyên	Q. Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/12/2019)
Ông Phạm Thanh Sơn	Q. Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/12/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà Lê Thị Thanh Thảo	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 13 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Trần Quý Mai

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3305-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

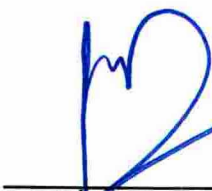
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.857.793.194.843	2.490.708.135.577
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	347.255.056.744	410.883.152.280
111 1. Tiền		322.255.056.744	280.225.652.280
112 2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	130.657.500.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.276.073.392.749	1.060.182.500.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.276.073.392.749	1.060.182.500.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.072.975.430.528	832.468.122.061
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	789.473.353.861	634.756.606.550
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	30.945.930.247	11.908.148.906
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	264.510.131.610	186.745.129.347
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.145.347.981)	(1.148.620.100)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	191.362.791	206.857.358
140 IV. Hàng tồn kho	10	47.658.816.989	120.088.254.929
141 1. Hàng tồn kho		47.658.816.989	120.088.254.929
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		113.830.497.833	67.086.106.307
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	113.380.215.052	66.661.124.768
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		339.767.089	178.422.625
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	110.515.692	246.558.914
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		536.415.172.540	343.836.326.660
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		4.233.744.160	3.186.554.100
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	4.233.744.160	3.186.554.100
220 II. Tài sản cố định		331.516.695.156	214.589.786.435
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	290.303.601.678	189.611.274.298
222 - Nguyên giá		482.170.644.412	334.549.992.667
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(191.867.042.734)	(144.938.718.369)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	41.213.093.478	24.978.512.137
228 - Nguyên giá		52.032.427.593	30.750.548.949
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(10.819.334.115)	(5.772.036.812)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.340.452.629	13.746.280.485
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.340.452.629	13.746.280.485
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	84.000.000.000	-
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		84.000.000.000	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		105.324.280.595	112.313.705.640
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	105.324.280.595	112.313.705.640
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.394.208.367.383	2.834.544.462.237

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.426.252.952.383	2.155.573.129.330
310 I. Nợ ngắn hạn		2.426.060.637.503	2.155.430.814.450
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	209.089.557.492	242.911.340.848
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	12.071.844.071	2.862.545.876
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	55.521.869.782	84.272.301.962
314 4. Phải trả người lao động		518.015.058.226	576.866.876.246
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	104.500.539.792	90.854.391.424
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		14.510.865.411	12.313.857.186
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	20	681.713.754.143	743.695.326.641
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	814.931.295.569	399.833.560.335
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.705.853.017	1.820.613.932
330 II. Nợ dài hạn		192.314.880	142.314.880
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	192.314.880	142.314.880
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		967.955.415.000	678.971.332.907
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	967.955.415.000	678.971.332.907
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		596.192.080.000	413.766.490.000
411a <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		596.192.080.000	413.766.490.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	(184.000.000)
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		619.978.431	130.969.355
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		344.185.704.843	260.337.669.766
421a <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		9.413.174.017	3.127.751.941
421b <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		334.772.530.826	257.209.917.825
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>3.394.208.367.383</u>	<u>2.834.544.462.237</u>



Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu



Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng





Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	7.811.590.832.032	4.922.416.685.342
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	111.501.548
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.811.590.832.032	4.922.305.183.794
11	4. Giá vốn hàng bán	24	7.036.307.687.468	4.375.727.170.448
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		775.283.144.564	546.578.013.346
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	94.139.420.119	48.672.257.402
22	7. Chi phí tài chính	26	49.018.655.311	18.867.610.753
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		48.962.038.828	18.806.093.454
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	48.592.575.704	29.855.451.995
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	285.303.737.990	199.724.945.379
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		486.507.595.678	346.802.262.621
31	12. Thu nhập khác	29	2.748.696.509	5.342.040.350
32	13. Chi phí khác	30	12.162.063.986	2.114.644.312
40	14. Lợi nhuận khác		(9.413.367.477)	3.227.396.038
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		477.094.228.201	350.029.658.659
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	96.950.763.136	70.998.017.837
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>380.143.465.065</u>	<u>279.031.640.822</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		380.143.465.065	279.031.640.822
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	5.718	4.396


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	477.094.228.201	350.029.658.659
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	56.778.680.327	50.108.214.369
03	- Các khoản dự phòng	10.996.727.881	778.620.100
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	514.696.830	(825.432.198)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(94.632.098.656)	(49.849.474.011)
06	- Chi phí lãi vay	48.962.038.828	18.806.093.454
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	499.714.273.411	369.047.680.373
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(211.458.197.247)	(336.557.562.399)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	72.429.437.940	(100.681.624.889)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(148.429.711.530)	660.370.772.050
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(39.729.665.239)	(58.334.663.669)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(48.642.737.267)	(18.471.781.007)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(97.066.853.858)	(54.434.121.074)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(49.016.044.237)	(34.060.697.030)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(22.199.498.027)	426.878.002.355
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(203.441.175.104)	(33.179.915.572)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	689.161.817	2.881.731.975
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(648.590.892.749)	(661.472.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	348.700.000.000	7.812.888.889
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	74.408.193.836	28.947.813.016
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(428.234.712.200)	(655.009.981.692)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	33.353.807.940	-
33	2. Tiền thu từ đi vay	11.710.921.224.221	10.962.578.157.290
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(11.295.823.488.987)	(10.755.247.300.808)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(61.645.111.500)	(45.637.388.525)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	386.806.431.674	161.693.467.957

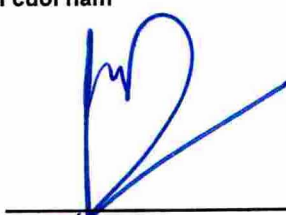
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(63.627.778.553)	(66.438.511.380)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		410.883.152.280	477.326.361.611
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(316.983)	(4.697.951)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>347.255.056.744</u>	<u>410.883.152.280</u>


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Điền Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 596.192.080.000 VND, tương đương 59.619.208 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2019, Tổng Công ty tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu ấn tượng nhờ tận dụng lợi thế từ quy mô mạng lưới rộng khắp, để phát triển các hoạt động dịch vụ chuyển phát nhanh, dịch vụ Logistics và Forwarding. Ngoài ra, việc quản lý hiệu quả chi phí giúp Tổng Công ty gia tăng mạnh lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, do Tổng Công ty bắt đầu phát sinh hoạt động quản lý vận hành hệ thống điểm bán, cửa hàng cho Tổng Công ty Viễn thông Viettel từ tháng 7 năm 2018, nên doanh thu từ hoạt động này năm nay tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize.
2. Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
3. Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại
4. Công ty TNHH Mygo Campuchia (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia)	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
5. Công ty TNHH Mygo Myanmar (đổi tên từ Công ty TNHH VTP Log Myanmar)	Myanmar	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 . Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia và Công ty VTP Log Myanmar lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính của Ngân hàng TMCP Quân đội.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

109367
CÔNG TY
PHẦN
CHÍNH
TEL
NH-TPH

105
CÔNG TY
PHẦN
CHÍNH
TEL
NH-TPH

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh), Công ty TNHH MTV Logistics Viettel và Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH VTP Log Myanmar được áp dụng thuế suất 25% theo quy định của pháp luật Myanmar.

Thu nhập của Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia. Hàng tháng công ty tạm nộp 1% trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp 1% tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.697.564.958	855.537.265
Tiền gửi ngân hàng	319.557.491.786	279.370.115.015
Các khoản tương đương tiền (i)	25.000.000.000	130.657.500.000
	347.255.056.744	410.883.152.280

(i) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.276.073.392.749	-	1.060.182.500.000	-
	1.276.073.392.749	-	1.060.182.500.000	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	84.000.000.000	-	-	-
	84.000.000.000	-	-	-

(i): Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 18 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,4%/năm đến 7,6%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 857 tỷ VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 15).

(ii): Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 18 đến 24 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 7,3%/năm đến 7,5%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 80 tỷ VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 15).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ				
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh	357.215.503.490	-	239.426.515.101	-
- Dịch vụ Viễn thông	23.124.015	-	169.155.020	-
- Dịch vụ Logistics (kho vận)	161.746.973.966	(5.700.157.515)	33.885.221.005	(778.620.100)
- Bán hàng Văn phòng phẩm	39.108.698.775	-	33.389.528.753	-
- Dịch vụ kinh doanh sản phẩm Thương mại điện tử (Voso.vn)	3.455.360.679	-	-	-
- Dịch vụ Vận hành hệ thống cửa hàng và điểm bán của Tổng Công ty Viễn thông Viettel	216.367.584.899	-	273.709.070.503	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.556.108.037	(2.915.190.466)	54.177.116.168	-
	789.473.353.861	(8.615.347.981)	634.756.606.550	(778.620.100)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan **301.701.647.064** **-** **323.201.598.854** **-**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	835.180.250	-	375.071.070	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CN Tổng Công ty Hàng không Việt Nam KV Miền Bắc	1.806.241.974	-	461.234.958	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Công nghiệp Việt Nam	-	-	4.347.750.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác An Khánh	21.577.470.750	-	-	-
- Công ty Cổ phần Liên doanh Cyber-CMC	1.394.069.115	-	1.394.069.115	-
- Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	-	-	2.215.273.337	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	5.332.968.158	-	3.114.750.426	-
	30.945.930.247	-	11.908.148.906	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi	50.336.464.807	-	30.801.721.804	-
- Tạm ứng	6.127.251.918	-	3.668.225.450	-
- Ký cược, ký quỹ	3.159.422.676	-	2.420.597.500	-
- Tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(370.000.000)
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	166.886.781.461	-	104.392.247.097	-
- Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	21.972.283.595	-	33.499.309.794	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội (Viettel) về các khoản chi hộ	5.106.108.613	-	6.415.451.296	-
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	-	-
- Phải thu khác	7.391.818.540	-	4.807.576.406	-
	264.510.131.610	(3.530.000.000)	186.745.129.347	(370.000.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4.233.744.160	-	3.186.554.100	-
	4.233.744.160	-	3.186.554.100	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	5.106.108.613	-	801.123.719	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thiếu dịch vụ phát hàng thu tiền	191.362.791	206.857.358
	191.362.791	206.857.358

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng				
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	467.172.060	1.557.240.200	778.620.100
- Công ty CP Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	370.000.000
- Công ty TNHH VIMAG Hàng hóa Quốc tế	5.504.362.647	2.710.821.319	16.373.477.664	16.373.477.664
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Sơn	350.171.148	350.171.148	828.629.763	828.629.763
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu An Sinh	369.012.402	247.363.264	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	2.515.905.970	1.257.952.985	6.083.719.550	6.083.719.550
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trái cây 247	7.586.747.520	5.310.723.264	13.437.887.760	13.437.887.760
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.190.816.122	559.511.829	1.190.816.122	1.190.816.122
Các khoản phải thu khác				
- Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	889.615.682	444.807.841	-	-
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000	-	-	-
- Phải thu các cá nhân đã nghỉ việc	252.180.967	252.180.967	411.392.580	411.392.580
	23.746.052.658	11.600.704.677	40.623.163.639	39.474.543.539

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.128.181.497	-	4.679.626.063	-
- Công cụ, dụng cụ	18.371.377.071	-	1.934.419.015	-
- Hàng hóa	26.827.342.138	-	112.296.333.439	-
- Hàng gửi đi bán	331.916.283	-	1.177.876.412	-
	47.658.816.989	-	120.088.254.929	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm	11.246.714.244	13.652.542.100
- Phần mềm SAP	10.216.232.100	10.216.232.100
- Mua và nâng cấp ứng dụng VTSale	-	2.886.910.000
- Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	549.400.000	549.400.000
- Chi phí đầu tư sửa chữa phục vụ dự án MyGo	481.082.144	-
Xây dựng cơ bản	93.738.385	93.738.385
- Trung tâm khai thác Miền Bắc - Khu công nghiệp Quang Minh	93.738.385	93.738.385
	11.340.452.629	13.746.280.485

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.074.097.167	6.676.451.782	30.750.548.949
Số tăng trong năm	17.341.463.999	3.940.510.000	21.281.973.999
- Mua trong năm	10.998.800.000	3.940.510.000	14.939.310.000
- Tăng do phân loại tài sản (i)	6.342.663.999	-	6.342.663.999
Số giảm trong năm	-	(95.355)	(95.355)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	(95.355)	(95.355)
Số dư cuối năm	41.415.561.166	10.616.866.427	52.032.427.593
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	937.086.301	4.834.950.511	5.772.036.812
Số tăng trong năm	3.230.356.760	1.817.035.898	5.047.392.658
- Khấu hao trong năm	363.448.626	1.817.035.898	2.180.484.524
- Tăng do phân loại tài sản (i)	2.866.908.134	-	2.866.908.134
Giảm trong năm	-	(95.355)	(95.355)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	(95.355)	(95.355)
Số dư cuối năm	4.167.443.061	6.651.891.054	10.819.334.115
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	23.137.010.866	1.841.501.271	24.978.512.137
Tại ngày cuối năm	37.248.118.105	3.964.975.373	41.213.093.478

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.168.339.850 VND

(i) Tăng do phân loại theo Thanh lý hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản trên đất giữa Tổng Công ty và Doanh nghiệp tư nhân Hồng Đức ngày 28/07/2019. Trước đây Tổng Công ty đã tạm ghi nhận giá trị tài sản trên đất và quyền sử dụng đất theo giá tính lệ phí trước bạ.

(*) Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4435 m², nguyên giá: 23.581.012.181 đồng dùng làm nhà kho.
- Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1486876 ngày 05/02/2013 với diện tích 5873,4 m², nguyên giá: 6.889.315.185 đồng, thời hạn thuê đến hết ngày 05/02/2053.
Tháng 6/2018, Tổng Công ty đã làm tờ khai xin cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gửi Sở tài nguyên môi trường thành phố Hà Nội để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH. Việc chuyển nhượng dự kiến hoàn tất trong năm 2020 (xem thêm tại Thuyết minh 17).
- Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực 2.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	81.154.239.150	53.592.289.473
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.343.065.562	1.444.760.643
- Chi phí cải tạo sửa chữa	5.962.227.757	8.223.273.355
- Chi phí bảo hiểm	3.842.066.428	2.098.712.363
- Chi phí thuê Cloud Server	8.894.760.600	-
- Chi phí mua đồng phục MyGo	10.813.292.536	-
- Các khoản khác	1.370.563.019	1.302.088.934
	113.380.215.052	66.661.124.768
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	79.568.457.230	92.062.243.671
- Chi phí cải tạo sửa chữa	24.359.108.778	19.475.129.583
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.396.714.587	776.332.386
	105.324.280.595	112.313.705.640

15 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	378.157.293	378.157.293	108.466.923.149	108.466.923.149
- Công ty TNHH Ô tô Nisun	-	-	10.527.999.996	10.527.999.996
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	33.838.084.110	33.838.084.110	-	-
- Công ty Cổ phần Quốc Tế Liên Á	-	-	10.201.180.008	10.201.180.008
- Công ty Cổ phần Helen Recipe	6.505.526.555	6.505.526.555	3.603.602.201	3.603.602.201
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất giấy Khải Hoàng	9.332.154.087	9.332.154.087	2.708.392.843	2.708.392.843
- Phải trả các đối tượng khác	159.035.635.447	159.035.635.447	107.403.242.651	107.403.242.651
	209.089.557.492	209.089.557.492	242.911.340.848	242.911.340.848
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.256.914.293	2.256.914.293	112.478.894.616	112.478.894.616

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi tiết theo người mua trả tiền trước có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH (i)	9.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.071.844.071	862.545.876
	12.071.844.071	2.862.545.876
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	4.934.562

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(i) Khoản trả trước theo hợp đồng đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, Hà Nội ngày 04/07/2017 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH, tổng giá trị chuyển nhượng dự kiến theo hợp đồng là 13.990.000.000 VND (Xem thêm tại Thuyết minh 13).

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	829.161.712	509.860.151
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	65.987.961.188	73.424.065.975
- Chi phí vận hành kênh cửa hàng, điểm bán	7.032.628.132	1.487.084.000
- Chi phí chuyển khoản ngân hàng	2.251.394.957	-
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	1.804.453.793	2.049.013.364
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	1.351.430.500	2.295.373.682
- Chi phí khám sức khỏe	5.651.776.867	-
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet	2.039.200.905	3.069.595.767
- Chi phí vận chuyển, xăng xe	11.760.957.080	6.214.915.523
- Chi phí phải trả khác	5.791.574.658	1.804.482.962
	104.500.539.792	90.854.391.424

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	24.901.029.276	11.754.766.370
- Bảo hiểm xã hội	36.719.192.694	9.650.720.126
- Bảo hiểm y tế	10.687.141.120	1.899.083.693
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.211.389.390	962.892.304
- Phải trả tạm ứng	16.148.867.450	19.962.122.559
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	604.580.000	1.333.255.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	834.969.083	415.107.083
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về các khoản trích theo lương	1.718.790.924	36.583.276.958
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	24.961.477.359	22.863.025.617
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	477.944.903.473	581.781.695.616
- Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	66.640.313.242	49.215.873.396
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.341.100.132	7.273.507.919
	681.713.754.143	743.695.326.641

20 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	192.314.880	142.314.880
	192.314.880	142.314.880
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	3.877.183.938	43.133.160.272

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	398.328.940.000	66,81	281.703.640.000	68,08
Các cổ đông khác	197.863.140.000	33,19	132.062.850.000	31,92
	596.192.080.000	100,00	413.766.490.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	413.766.490.000	296.822.740.000
- Vốn góp tăng trong năm	182.425.590.000	116.943.750.000
- Vốn góp cuối năm	596.192.080.000	413.766.490.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	415.107.083	1.529.084.608
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	233.358.203.500	149.134.947.030
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	233.358.203.500	149.134.947.030
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	61.645.111.500	45.637.388.525
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	61.645.111.500	45.637.388.525
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	171.293.230.000	104.611.536.030
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	171.293.230.000	104.611.536.030
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	834.969.083	415.107.083

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.619.208	41.376.649
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	59.619.208	41.376.649
- Cổ phiếu phổ thông	59.619.208	41.376.649
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.619.208	41.376.649
- Cổ phiếu phổ thông	59.619.208	41.376.649
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, các công ty con, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty và các công ty con đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 14).

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	202.492,72	109.274,01
- Riel Campuchia (KHR)	12.798.697,00	12.822.697,00
- Kyat Myanmar (MMK)	118.029.384,00	794.871.341,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	535.405.794	535.405.794

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	1.633.505.021.759	578.865.395.289
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.178.085.810.273	4.343.551.290.053
	7.811.590.832.032	4.922.416.685.342
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.532.951.043.014	747.302.706.047

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.614.751.210.717	570.667.693.674
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.421.556.476.751	3.805.059.476.774
	7.036.307.687.468	4.375.727.170.448

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	93.942.936.839	48.622.827.920
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.359.181	49.146.760
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	6.116.650	282.722
Doanh thu hoạt động tài chính khác	178.007.449	-
	94.139.420.119	48.672.257.402

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	48.962.038.828	18.806.093.454
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.696.707	39.455.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	31.804.404	4.980.673
Chi phí hoạt động tài chính khác	12.115.372	17.081.178
	49.018.655.311	18.867.610.753

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	172.399.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.000.000	6.666.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.548.732.303	24.342.830.608
Chi phí khác bằng tiền	17.851.444.401	5.505.954.720
	48.592.575.704	29.855.451.995

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.722.725.974	1.488.716.690
Chi phí nhân công	171.662.554.923	123.880.144.108
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.926.200.560	5.578.419.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.396.509.934	2.263.312.607
Thuế, phí, và lệ phí	3.475.706.742	848.864.205
Chi phí dự phòng	10.996.727.881	778.620.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.380.146.253	31.211.199.520
Chi phí khác bằng tiền	43.743.165.723	33.675.669.129
	285.303.737.990	199.724.945.379

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	689.161.817	1.226.646.091
Tiền phạt thu được	706.116.804	1.276.303.911
Thưởng đạt sản lượng vận chuyển hàng không	993.886.662	1.978.003.697
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	-	-
Thu nhập khác	359.531.226	861.086.651
	2.748.696.509	5.342.040.350

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản đền bù khách hàng	2.928.806.601	776.037.937
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	6.341.378.591	-
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	2.653.638.733	740.319.457
Truy thu thuế theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2018	-	394.256.327
Chi phí khác	238.240.061	204.030.591
	12.162.063.986	2.114.644.312

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	77.179.077.584	56.010.661.546
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	19.771.685.552	14.987.356.291
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	404.548.737	5.724.937.816
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	15.967.996.781	6.411.860.226
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	831.304.316	501.996.782
- Công ty TNHH Mygo Campuchia (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia)	530.573.897	382.722.852
- Công ty TNHH VTP5. Công ty TNHH Mygo Myanmar (đổi tên từ Công ty TNHH VTP Log Myanmar)	2.037.261.821	1.965.838.615
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	96.950.763.136	70.998.017.837
Truy thu thuế TNDN theo Biên bản kiểm tra thuế và Kết luận của thanh tra Bộ Tài chính	-	1.137.481.176
Ảnh hưởng của Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC Công ty con	51.135.271	(144.986.681)
Thuế TNDN phải thu đầu năm	-	159.892.524
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	28.620.337.493	11.223.838.759
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(97.066.853.858)	(54.434.121.074)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	28.555.382.042	28.620.337.493

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	380.143.465.065	279.031.640.822
Các khoản điều chỉnh:	(45.370.934.239)	(21.821.722.997)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(45.370.934.239)	(21.821.722.997)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	334.772.530.826	257.209.917.825
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	58.545.622	58.505.972
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.718	4.396

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.099.330.747	193.657.015.737
Chi phí nhân công	2.852.305.988.612	1.992.643.266.896
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.778.680.327	50.108.214.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.960.692.686.206	1.032.818.164.109
Chi phí khác bằng tiền	640.576.104.553	765.413.213.037
Tổng chi phí sản xuất theo yếu tố	5.755.452.790.445	4.034.639.874.148

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	347.255.056.744	-	410.883.152.280	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.058.217.229.631	(12.145.347.981)	824.688.289.997	(1.148.620.100)
Các khoản cho vay	1.360.073.392.749	-	1.060.182.500.000	-
	2.765.545.679.124	(12.145.347.981)	2.295.753.942.277	(1.148.620.100)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			814.931.295.569	399.833.560.335
Phải trả người bán, phải trả khác			890.995.626.515	986.748.982.369
Chi phí phải trả			104.500.539.792	90.854.391.424
			1.810.427.461.876	1.477.436.934.128

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	347.255.056.744	-	347.255.056.744
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.041.838.137.490	4.233.744.160	1.046.071.881.650
Các khoản cho vay	1.276.073.392.749	84.000.000.000	1.360.073.392.749
	2.665.166.586.983	88.233.744.160	2.753.400.331.143
Tại ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	410.883.152.280	-	410.883.152.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	820.353.115.797	3.186.554.100	823.539.669.897
Các khoản cho vay	1.060.182.500.000	-	1.060.182.500.000
	2.291.418.768.077	3.186.554.100	2.294.605.322.177

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019			
Vay và nợ	814.931.295.569	-	814.931.295.569
Phải trả người bán, phải trả khác	890.803.311.635	192.314.880	890.995.626.515
Chi phí phải trả	104.500.539.792	-	104.500.539.792
	1.810.235.146.996	192.314.880	1.810.427.461.876
Tại ngày 01/01/2019			
Vay và nợ	399.833.560.335	-	399.833.560.335
Phải trả người bán, phải trả khác	986.606.667.489	142.314.880	986.748.982.369
Chi phí phải trả	90.854.391.424	-	90.854.391.424
	1.477.294.619.248	142.314.880	1.477.436.934.128

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.633.505.021.759	6.178.085.810.273	7.811.590.832.032
Giá vốn hàng bán	1.614.751.210.717	5.421.556.476.751	7.036.307.687.468
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.753.811.042	756.529.333.522	775.283.144.564
Tổng chi phí mua tài sản cố định			171.229.600.808
Tài sản bộ phận trực tiếp	81.279.425.912	948.062.595.461	1.029.342.021.373
Tài sản không phân bổ			2.364.866.346.010
Tổng tài sản	81.279.425.912	948.062.595.461	3.394.208.367.383
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	32.767.282.977	263.689.005.036	296.456.288.013
Nợ phải trả không phân bổ			2.129.796.664.370
Tổng tài sản	32.767.282.977	263.689.005.036	2.426.252.952.383

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.532.951.043.014	747.302.706.047
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	1.961.627.153	2.637.879.860
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.353.625.573.047	563.016.540.012
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	63.961.263.377	49.445.139.162
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	27.288.411.621	34.641.547.654
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel (đổi tên từ Công ty Bất Động sản Viettel)	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.459.187.496	1.288.990.718
- Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	403.175.185	1.213.205.801
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	921.204.061	566.655.353
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	681.471.177	507.614.404
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	10.068.275	432.889.098
- Trung tâm Phần mềm Viettel 1	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	61.606.133

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Trung tâm Không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	58.528.000
- Trung tâm Nghiên cứu thiết bị thông minh	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	54.145.172
- Học Viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	97.714.815	28.758.564
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	184.871.982	50.465.109
- Trung tâm Thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	5.833.300	4.818.426
- Ban Quản lý các Dự án Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	1.453.200
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.752.801.801	-
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	670.728.416	-
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	2.609.870.636	95.107.111
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	30.915.482.445	27.073.672.240
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	7.508.625.403	2.777.590.840
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.399.319.025	2.102.352.565
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	1.553.003.820	1.898.700.769
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	1.768.258.094	1.376.380.814
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	841.026.197	568.383.276
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	393.236.404	294.645.137
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.	Công ty con của Công ty mẹ	53.652.428	227.674.175
- Công ty Viettel Construction Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	-	196.983.000
- Công ty VTE Technologies SARL	Công ty con của Công ty mẹ	-	67.063.272
- Công ty TNHH Movitel	Công ty con của Công ty mẹ	1.445.778.029	-
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	31.438.858.828	56.613.916.182
Mua hàng hóa, dịch vụ		108.082.154.421	215.604.847.594
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	101.564.360.648	201.462.777.033
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel (đổi tên từ Công ty Bất Động sản Viettel)	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	2.477.858.124	4.684.615.542
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	171.794.275	639.472.727
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	2.809.090.000	8.817.982.292
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.021.550.465	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	37.500.909	-

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi trả hộ		250.765.371.966	109.427.999.245
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	250.765.371.966	109.427.999.245
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		301.701.647.064	323.201.598.854
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	121.182.205	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	257.610.965.421	279.397.266.953
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	35.277.917.882	22.856.754.203
- Trung tâm nghiên cứu Công nghệ mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	628.369.600
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel (đổi tên từ Công ty Bất Động sản Viettel)	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	129.184.810
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	11.351.340	31.217.220
- Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	11.112.000	4.700.000
- Viện hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	157.508.621	20.188.900
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	61.600.000
- Công ty quản lý tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	573.566.400	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	380.306.005	-
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	636.564.081	-
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	514.260.329	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	397.111.615	1.078.478.944
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.216.987.928	2.120.070.728
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.620.419.055	1.359.212.999
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	17.821.798	20.186.942
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	454.070.919	155.369.050
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	74.708.000	59.906.000
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	625.793.465	-
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	-	12.242.075.258
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	-	3.037.017.248



37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		5.106.108.613	801.123.719
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	5.106.108.613	801.123.719
Phải trả cho người bán ngắn hạn		2.256.914.293	112.478.894.616
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	378.157.293	108.466.923.149
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel (đổi tên từ Công ty Bất Động sản Viettel)	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	1.670.827
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	1.878.757.000	4.010.300.640
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	4.934.562
Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	4.934.562
Phải trả khác ngắn hạn		3.877.183.938	43.133.160.272
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.704.772.411	42.414.705.727
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	557.454.545
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	161.000.000	161.000.000
- Công ty TNHH Viettel National Telecom S.A(Nat com)	Công ty con của Công ty mẹ	11.411.527	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	2.561.317.424	2.219.736.204
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	7.500.694.758	5.584.198.003

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản thanh tra của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng Công ty và kết quả quyết toán thuế tại Công ty con:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.148.620.100)	(1.296.620.100)
- Tài sản cố định hữu hình	221	189.611.274.298	189.371.675.478
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	84.272.301.962	82.577.807.454
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	260.337.669.766	261.644.565.454


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.063.550.365	8.602.026.216	297.455.985.259	5.651.152.085	777.278.742	334.549.992.667
Số tăng trong năm	412.789.203	44.112.253.181	113.949.244.608	149.104.961	186.763.637	158.810.155.590
- Mua trong năm	-	44.112.253.181	113.870.437.628	113.875.015	186.763.637	158.283.329.461
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	412.789.203	-	-	-	-	412.789.203
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	78.806.980	35.229.946	-	114.036.926
Số giảm trong năm	(6.344.644.329)	(49.533.400)	(4.769.986.766)	(25.339.350)	-	(11.189.503.845)
- Giảm do phân loại tài sản (i)	(6.342.663.999)	-	-	-	-	(6.342.663.999)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(49.447.664)	(4.764.333.077)	(25.221.084)	-	(4.839.001.825)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	(1.980.330)	(85.736)	(5.653.689)	(118.266)	-	(7.838.021)
Số dư cuối năm	16.131.695.239	52.664.745.997	406.635.243.101	5.774.917.696	964.042.379	482.170.644.412
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	10.260.004.107	7.202.320.633	125.285.602.603	1.641.266.700	549.524.326	144.938.718.369
Số tăng trong năm	1.392.658.376	2.193.641.059	49.778.246.659	1.610.224.711	159.447.935	55.134.218.740
- Khấu hao trong năm	1.392.658.376	2.193.641.059	49.727.457.341	1.610.224.711	131.270.115	55.055.251.602
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	28.177.820	28.177.820
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	50.789.318	-	-	50.789.318
Số giảm trong năm	(3.324.430.817)	(49.533.400)	(4.769.520.748)	(62.409.410)	-	(8.205.894.375)
- Giảm do phân loại tài sản (i)	(3.323.963.933)	-	-	-	-	(3.323.963.933)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(49.447.664)	(4.764.333.077)	(25.221.084)	-	(4.839.001.825)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	(466.884)	(85.736)	(5.187.671)	(37.188.326)	-	(42.928.617)
Số dư cuối năm	8.328.231.666	9.346.428.292	170.294.328.514	3.189.082.001	708.972.261	191.867.042.734
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.803.546.258	1.399.705.583	172.170.382.656	4.009.885.385	227.754.416	189.611.274.298
Tại ngày cuối năm	7.803.463.573	43.318.317.705	236.340.914.587	2.585.835.695	255.070.118	290.303.601.678

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.649.756.145 VND

(i) Tăng do phân loại theo Thanh lý hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản trên đất giữa Tổng Công ty và Doanh nghiệp tư nhân Hồng Đức ngày 28/07/2019. (xem chi tiết tại Thuyết minh 13)

Phụ lục 02 : VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (1)	-	-	2.630.394.597.747	2.440.513.500.353	189.881.097.394	189.881.097.394
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	130.218.593.424	130.218.593.424	5.224.423.719.119	5.054.377.254.694	300.265.057.849	300.265.057.849
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	169.999.860.084	169.999.860.084	2.467.787.227.338	2.359.001.947.096	278.785.140.326	278.785.140.326
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	1.033.700.647.368	1.033.700.647.368	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (4)	99.615.106.827	99.615.106.827	354.615.032.649	408.230.139.476	46.000.000.000	46.000.000.000
	399.833.560.335	399.833.560.335	11.710.921.224.221	11.295.823.488.987	814.931.295.569	814.931.295.569

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2019/1578490/HĐ ngày 05/09/2019 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch, Tổng giá trị hạn mức thấu chi là 270.000.000.000 VND, thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 31/07/2020, mục đích vay thấu chi để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Tổng Công ty. Lãi suất vay là 5,5%/ năm với lãi suất trong hạn và được Ngân hàng thông báo điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất chậm trả là 10%/năm. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch với giá trị là 272.000.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 189.881.097.394 VND.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 9009.19.051.48800.TD ngày 29/03/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 9009.19.051.48800.TD.PL giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ, tổng giá trị hạn mức tín dụng cho các nghiệp vụ: vay, thấu chi, bảo lãnh là 360.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Tổng Công ty. Lãi suất vay theo thỏa thuận của 2 bên, thời hạn cấp tín dụng tùy theo Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ với tổng giá trị là 150.000.000.000 VND, bất động sản, phương tiện vận tải, tài sản và quyền tài sản hình thành từ phương án cấp tín dụng Ngân hàng. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 300.265.057.849 VND

(3) Hợp đồng thấu chi số 01/2019/1578490/HĐTC ngày 06/09/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thấu chi số 02/2019/1578490/PLHĐ ngày 30/09/2019 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, tổng giá trị hạn mức thấu chi là 290.000.000.000 VND, mục đích thấu chi là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị là 290.000.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 278.785.140.326 VND.

(4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/19/CV/CB-POST giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, giá trị hạn mức cho vay tối đa là 350.000.000.000 VND; thời hạn cho vay là mỗi khoản cho vay tối đa là 4 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo của ngân hàng từng thời kỳ; Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với tổng giá trị là 225.000.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 46.000.000.000 VND.

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)		Trong năm			31/12/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	59.222.009	49.516.147.769	407.545.729.942	433.347.449.859	8.661.504	-	23.663.867.347
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	78.017.275	-	-	(78.017.275)	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	28.620.337.493	96.950.763.136	97.066.853.858	51.135.271	-	28.555.382.042
- Thuế Thu nhập cá nhân	109.319.630	6.107.267.657	135.511.388.475	138.955.329.417	34.867.066	110.515.692	2.699.389.843
- Các loại thuế khác	-	28.549.043	1.487.608.888	912.866.065	(61.316)	-	603.230.550
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.263.000.000	1.263.000.000	-	-	-
	246.558.914	84.272.301.962	642.758.490.441	671.467.481.924	94.602.525	110.515.692	55.521.869.782

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	296.822.740.000	(184.000.000)	961.099.504	17.252.417.756	173.309.054.605	488.161.311.865
Tăng vốn trong năm trước	116.943.750.000	-	-	(12.332.213.970)	(104.611.536.030)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	279.031.640.822	279.031.640.822
Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	-	194.270.752	-	-	194.270.752
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(65.569.766.635)	(65.569.766.635)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(21.821.722.997)	(21.821.722.997)
Giảm do chênh lệch tỷ giá	-	-	(1.024.400.899)	-	-	(1.024.400.899)
Chênh lệch số lẻ	-	-	(2)	-	1	(1)
Số dư cuối năm trước	413.766.490.000	(184.000.000)	130.969.355	4.920.203.786	260.337.669.766	678.971.332.907
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (i)	171.293.230.000	-	-	-	(171.293.230.000)	-
Tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty (ESOP) (ii)	11.132.360.000	22.221.447.940	-	-	-	33.353.807.940
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	380.143.465.065	380.143.465.065
Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	-	507.242.094	-	-	507.242.094
Giảm do chênh lệch tỷ giá	-	-	(18.233.018)	-	-	(18.233.018)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(79.631.265.749)	(79.631.265.749)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(45.370.934.239)	(45.370.934.239)
Số dư cuối năm nay	596.192.080.000	22.037.447.940	619.978.431	4.920.203.786	344.185.704.843	967.955.415.000

(i) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 với tỷ lệ 1000:414 (mỗi cổ đông sở hữu 1000 cổ phần sẽ nhận được thêm 414 cổ phần mới), số lượng cổ phần cổ đông được nhận được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ (nếu phát sinh) bị hủy bỏ. Nguồn phát hành từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 31/12/2018.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên với số tiền 171.293.230.000 VND, tương ứng với 17.129.323 cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ năm số 30/2015/GCNCP-VSD-5 ngày 25/06/2019 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp. Ngày giao dịch đầu tiên đối với số lượng cổ phiếu phát hành mới là 04/07/2019.



Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền	Số đã trích trên BCTC năm trước	Số trích trên BCTC năm nay
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo riêng đến 31/12/2018 dùng để phân phối:			
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	272.746.218.746	21.821.722.997	250.924.495.749
- Trích Quỹ thường Ban điều hành, Ban kiểm soát và HĐQT chuyên trách	38.188.015.246	21.821.722.997	16.366.292.249
- Trích cổ tức để chi trả bằng tiền mặt (15% Vốn điều lệ)	1.200.000.000	-	1.200.000.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (41,46% Vốn điều lệ)	62.064.973.500	-	62.064.973.500
	171.293.230.000	-	171.293.230.000

(ii) Ngày 19/12/2019, Công ty đã phát hành 1.113.236 cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") trong Công ty, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá phát hành 30.000 VND/ cổ phiếu. Vào ngày 30/12/2019, Tổng Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp cho lần phát hành cổ phiếu trên.

(iii) Tổng Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 12% lợi nhuận sau thuế căn cứ trên Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019.

